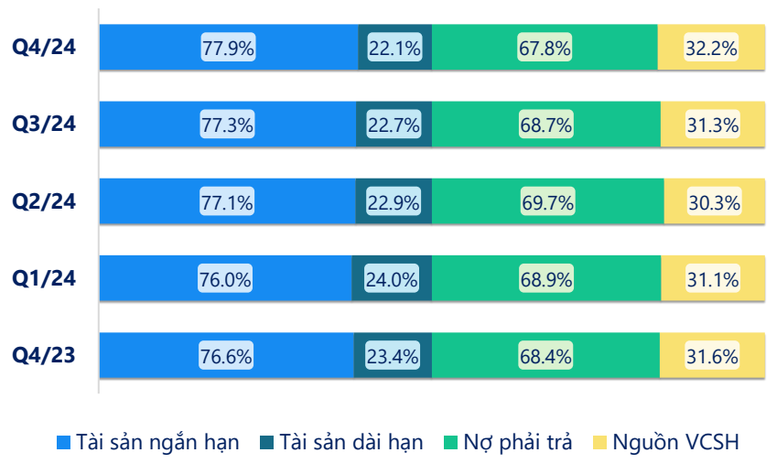
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,410
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	11.5
EPS	696

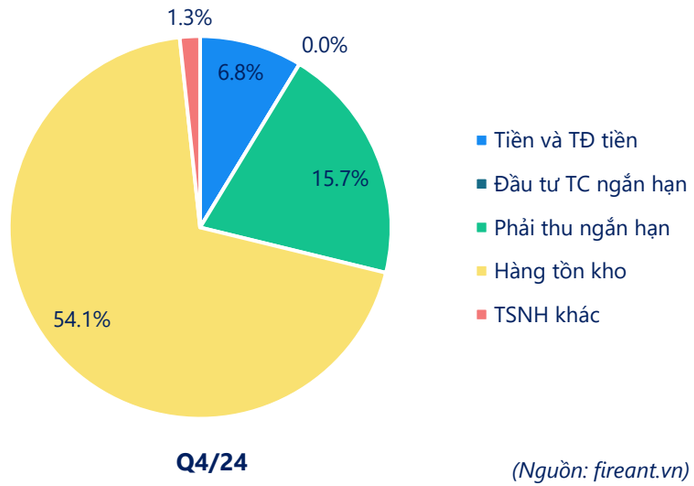
	YTD	1T	3T	6T
SPD	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



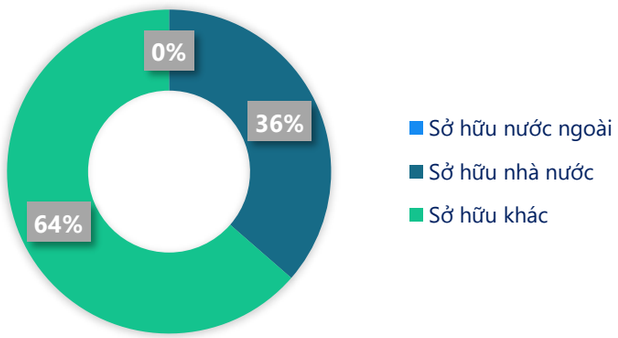
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



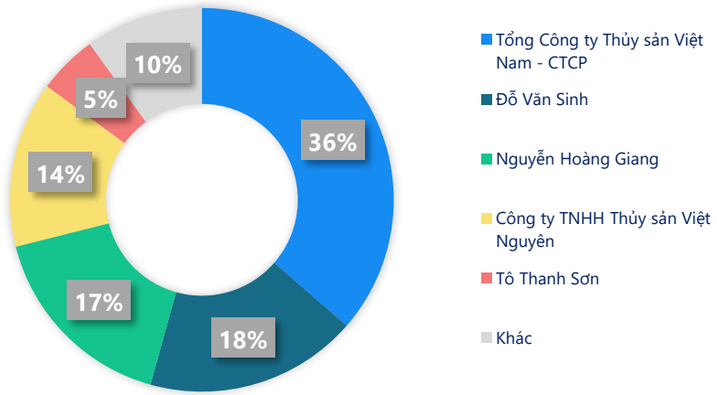
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



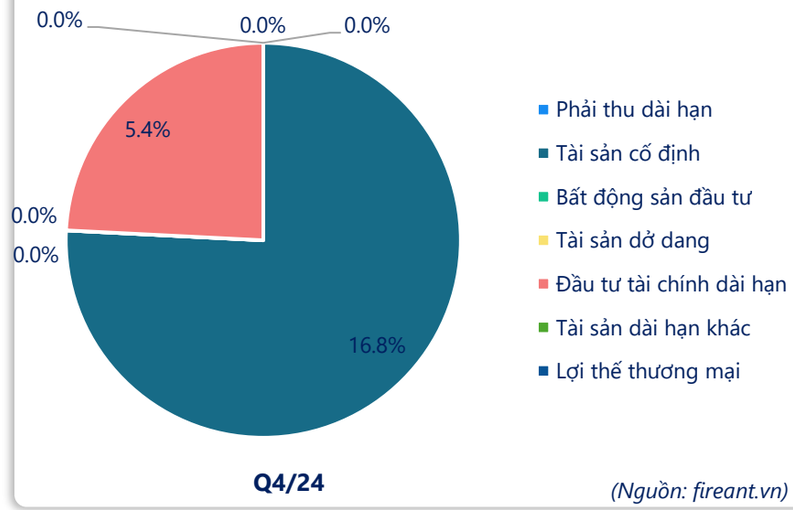
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

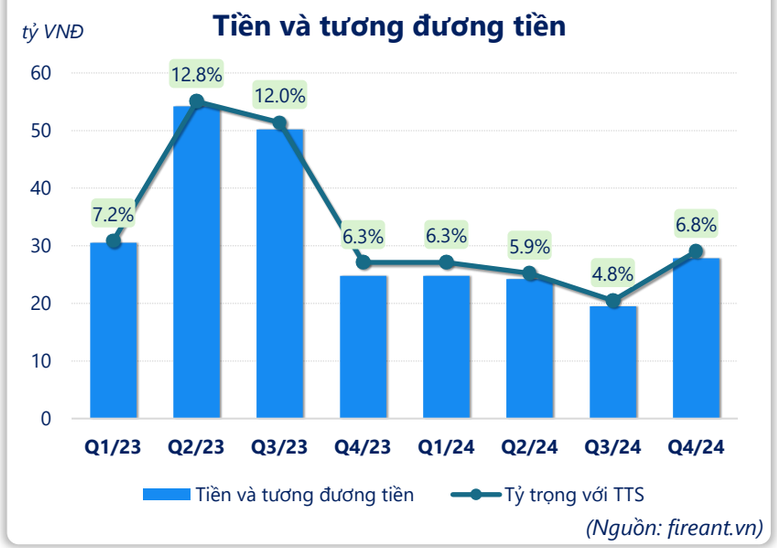


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

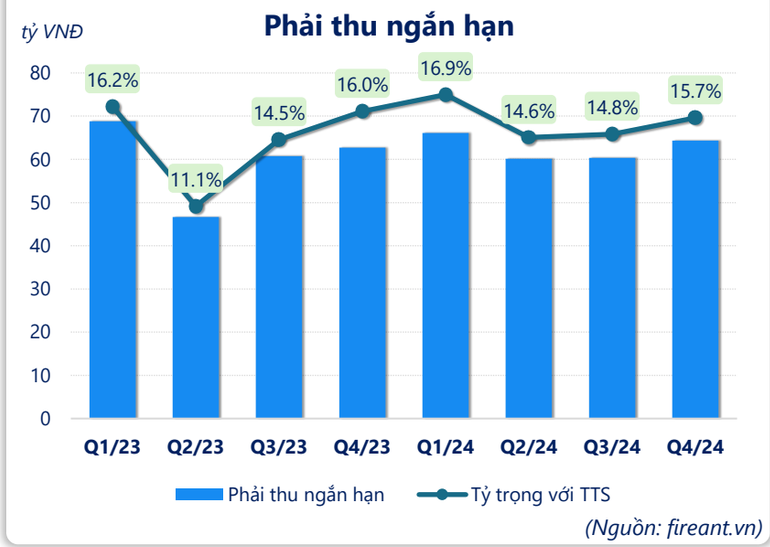
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

Tiền và tương đương tiền



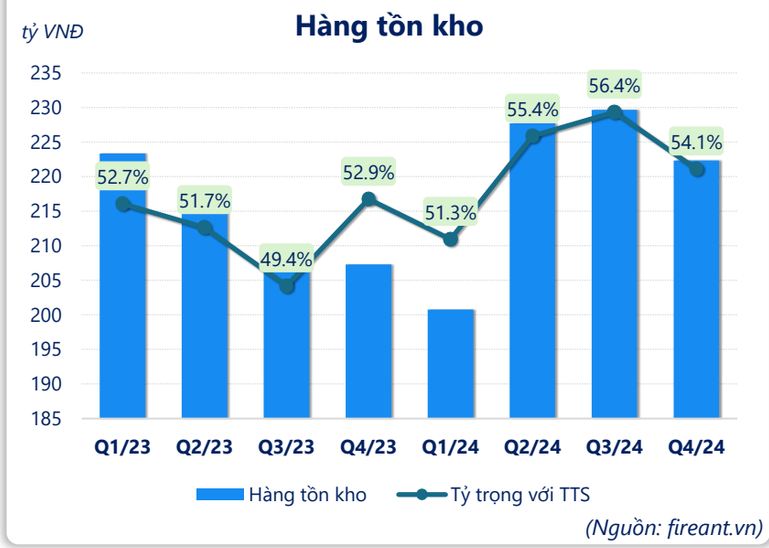
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



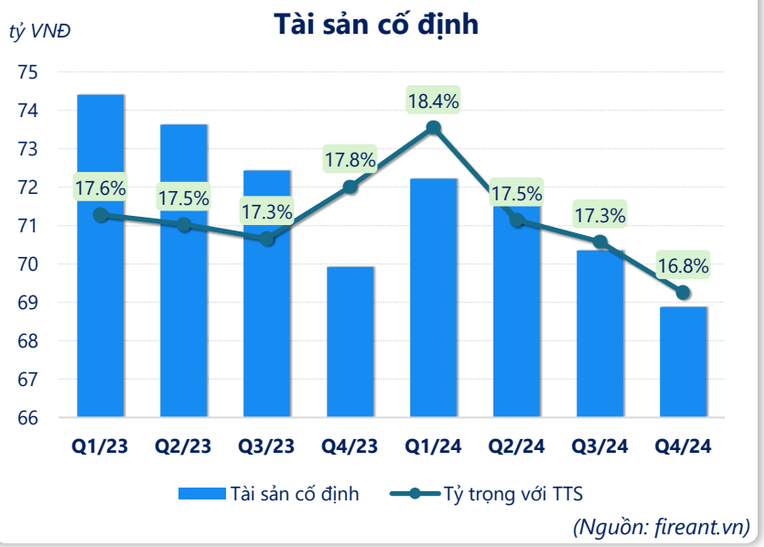
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



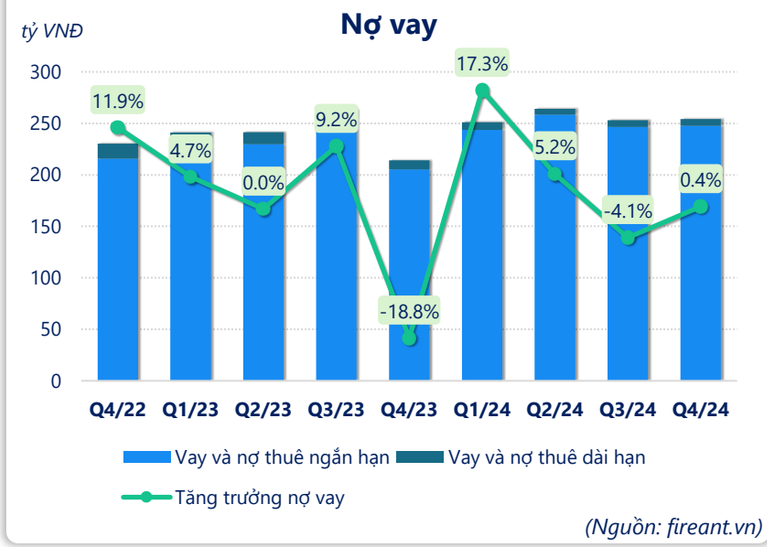
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



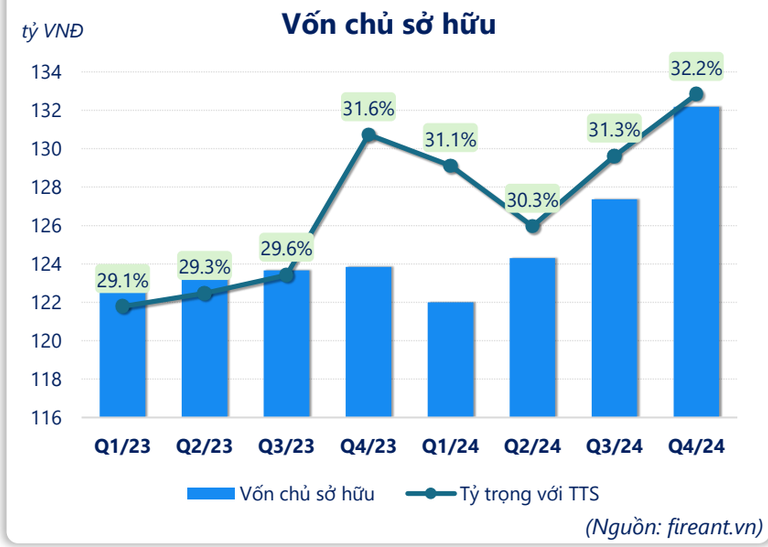
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

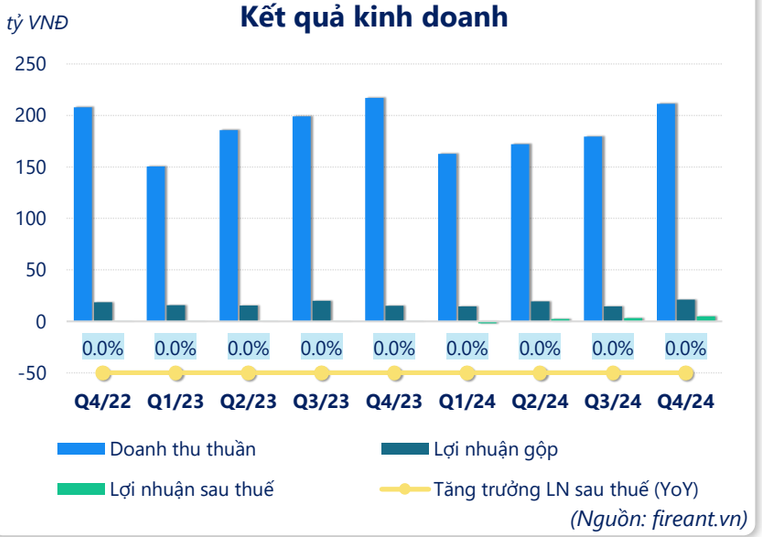
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

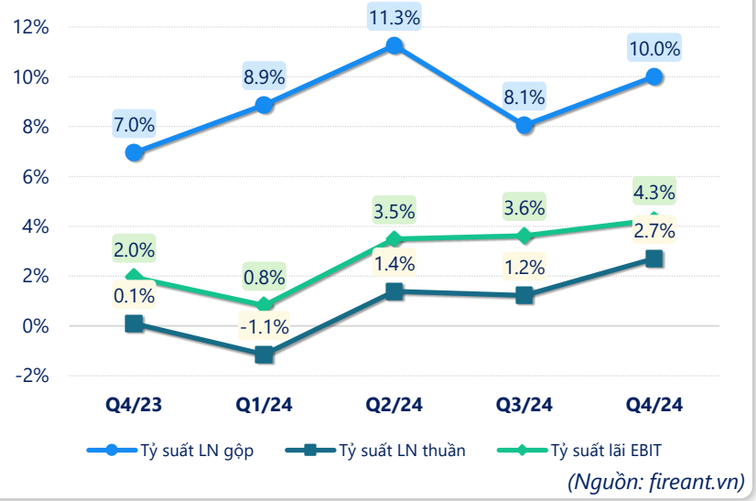
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

Kết quả kinh doanh



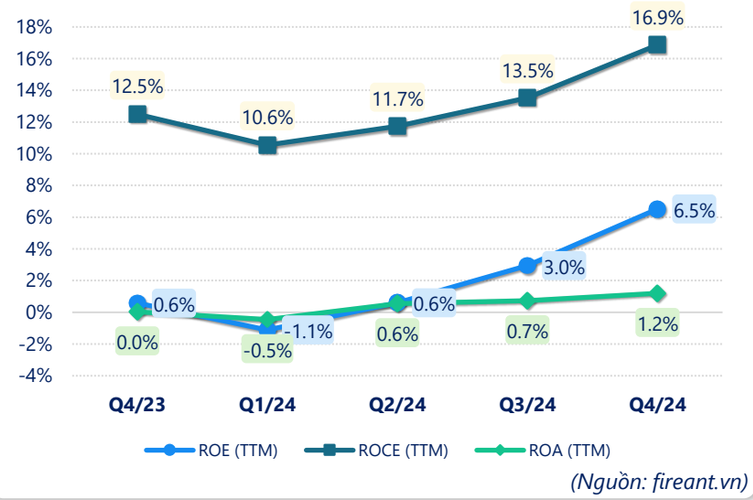
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



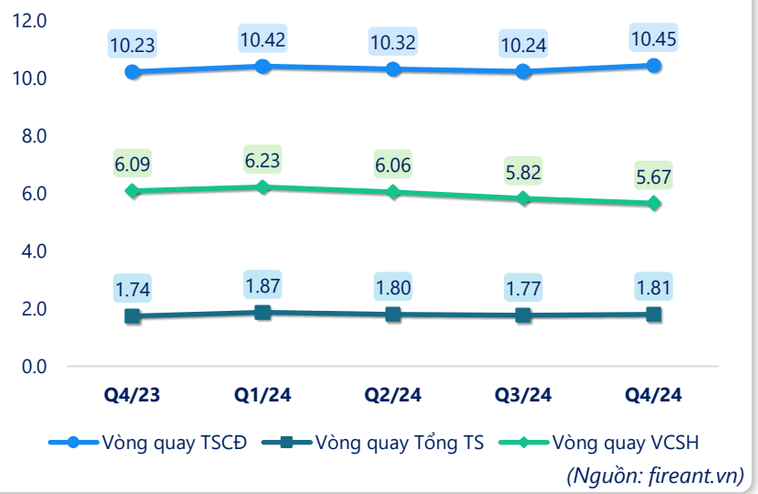
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



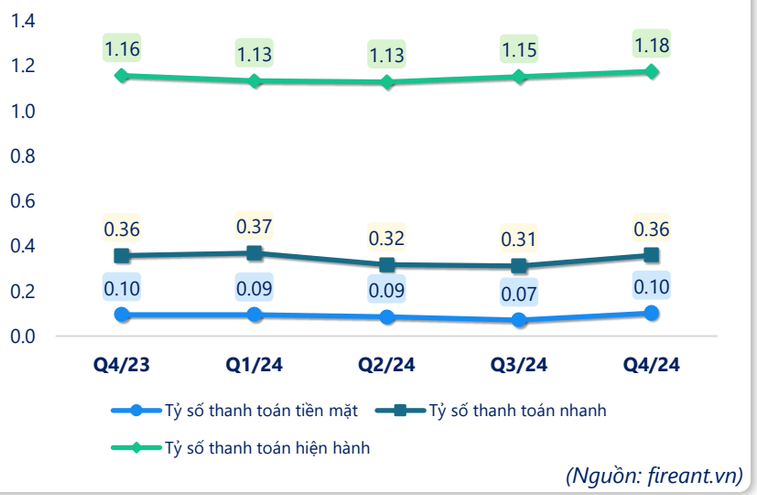
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



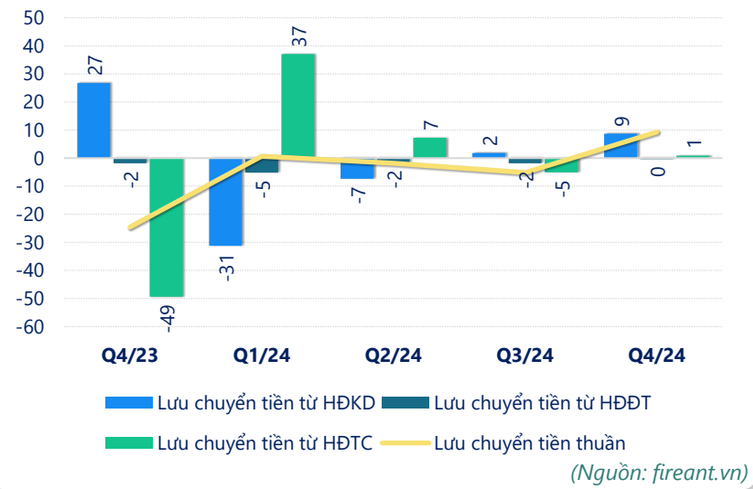
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**411**	**392**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	320	300	6.6%
Tiền và tương đương tiền	27.8	24.8	12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.4	62.7	2.6%
Hàng tồn kho	222	207	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.47	5.28	3.6%
Tài sản dài hạn	**90.9**	**91.9**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	68.9	69.9	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	268	3.9%
Nợ ngắn hạn	**272**	**260**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	205	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	8.52	-45.7%
Nợ dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**132**	**124**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**132**	**124**	**6.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	217	163	172	179	211
Giá vốn hàng bán	202	148	153	165	190
Lợi nhuận gộp	15.1	14.4	19.4	14.5	21.1
Doanh thu HĐTC	3.03	0.03	1.21	4.71	1.30
Chi phí TC	4.23	3.93	4.96	3.45	4.67
Chi phí lãi vay	4.06	3.18	3.70	3.45	3.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.28	3.50	3.99	3.71	4.05
Chi phí QLDN	9.38	8.90	9.24	9.81	8.00
LN thuần từ HĐKD	0.21	-1.86	2.40	2.20	5.72
Lợi nhuận khác	-0.04	0.02	-0.09	0.86	-0.09
LN trước thuế	0.18	-1.84	2.31	3.06	5.63
Lợi nhuận sau thuế	0.18	-1.84	2.31	3.06	4.82
LNST của CĐ cty mẹ	0.18	-1.84	2.31	3.06	4.82

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.7	-31.2	-7.36	1.82	8.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.86	-5.19	-1.62	-1.86	-0.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.4	37.1	7.20	-5.10	0.91
Tiền đầu kỳ	50.2	24.8	24.8	24.2	19.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.5**	**0.67**	**-1.78**	**-5.13**	**9.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.86	-0.67	1.20	0.40	-0.90
Tiền cuối kỳ	24.8	24.8	24.2	19.5	27.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic